

ĐỀ MINH HỌA SỐ 21
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. C	2. C
3. D	4. A
5. B	6. B
Phần 2	
7. A	8. C
9. B	10. D
11. A	12. B
Phần 3	
13. B	14. C
15. D	16. B
17. C	
Phần 4	
18. A	19. B
20. C	21. A
22. D	

Phần 5	
23. B	24. D
25. C	26. A
27. B	28. C
29. A	30. C
Phần 6	
31. C	32. B
33. B	34. B
35. B	36. C
37. D	38. A
39. B	40. B

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Công nghệ đã cách mạng hóa cách chúng ta học, cung cấp vô số công cụ giáo dục giúp nâng cao trải nghiệm học tập. Một công cụ đáng chú ý là EduTech, giúp học sinh sắp xếp hợp lý và quản lý lịch học cho các kỳ thi sắp tới. Nền tảng này cung cấp cho học sinh giao diện mang tính tương tác để theo dõi tiến trình của mình một cách hiệu quả.

Bằng cách sử dụng nền tảng này, học sinh có thể dễ dàng lập kế hoạch cho các buổi học của mình, giúp theo dõi bài tập dễ dàng hơn. Nhiều học sinh cũng đánh giá cao tính năng mà cho phép họ theo dõi kết quả học tập của mình thường xuyên, điều này có thể mang lại động lực. Đây là một cách hiệu quả để đảm bảo rằng tất cả các mục tiêu học tập đều được hoàn thành.

Technology has revolutionized the way we learn, (1) _____ a multitude of educational tools that enhance the learning experience. One notable tool is EduTech, which helps students stay organized and manage their study schedules for upcoming exams. The platform provides students (2) _____ an interactive interface to track their progress (3) _____.

GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833272)

By using this platform, students can easily plan their study sessions, making it easier to (4) _____ track of their assignments. Many students also appreciate the feature that allows them (5) _____ their academic performance regularly, which can be highly encouraging. It's an efficient way to ensure that (6) _____ are met.

Question 1 [697753]: A. is provided B. provided C. providing D. that provides

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại A.

Đại từ quan hệ "that" không dùng sau dấu phẩy ⇒ loại D.

Tạm dịch: Technology has revolutionized the way we learn, (1) _____ a multitude of educational tools that enhance the learning experience. (*Công nghệ đã cách mạng hóa cách chúng ta học, cung cấp vô số công cụ giáo dục giúp nâng cao trải nghiệm học tập*).

⇒ Căn cứ vào nghĩa, động từ "**provide**" cần chia ở dạng chủ động.

*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **Ving** ⇒ loại B.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 2 [697754]: A. at B. to C. with D. by

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **provide sb with sth: cung cấp cho ai cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "with".

Tạm dịch: The platform provides students (2) _____ an interactive interface... (*Nền tảng này cung cấp cho học sinh giao diện mang tính tương tác...*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 3 [697755]: A. affect B. effective C. effectiveness D. effectively

Kiến thức về từ loại:

*Xét các đáp án:

A. effect /ɪ'fekt/ (n): tác động, ảnh hưởng

B. effective /ɪ'fek.tɪv/ (a): hiệu quả

C. effectiveness /ɪ'fek.tɪv.nəs/ (n): sự hiệu quả

D. effectively /ɪ'fek.tɪv.li/ (adv): một cách hiệu quả

Ta có quy tắc: **Sau động từ là trạng từ** ⇒ vị trí chỗ trống cần điền một trạng từ.

Tạm dịch: The platform provides students with an interactive interface to track their progress (3) _____. (*Nền tảng này cung cấp cho học sinh giao diện mang tính tương tác để theo dõi tiến trình của mình một cách hiệu quả*).

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 4 [697756]: A. keep B. pay C. set D. take

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **keep track of sb/sth: theo dõi, giám sát ai/cái gì**

Tạm dịch: By using this platform, students can easily plan their study sessions, making it easier to (4) _____ track of their assignments. (*Bằng cách sử dụng nền tảng này, học sinh có thể dễ dàng lập kế hoạch cho các buổi học của mình, giúp theo dõi bài tập dễ dàng hơn*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 5 [697757]: A. monitoring B. to monitor C. monitor D. to monitoring

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

Ta có: **allow sb + to V (nguyên thể): cho phép ai làm gì**

Tạm dịch: Many students also appreciate the feature that allows them (5) _____ their academic performance regularly, which can be highly encouraging. (*Nhiều học sinh cũng đánh giá cao tính năng mà cho phép họ theo dõi kết quả học tập của mình thường xuyên, điều này có thể mang lại động lực*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 6 [697758]: A. all study goals B. all study goals
C. goals study all D. all goals study

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm danh từ: **study goal: mục tiêu học tập**

Ta có quy tắc: **Lượng từ đứng trước danh từ** ⇒ lượng từ “**all**” phải đứng trước cụm danh từ “**study goal**”.

⇒ ta có trật tự đúng: **all study goals**

Tạm dịch: It's an efficient way to ensure that (6) _____ are met. (Đây là một cách hiệu quả để đảm bảo rằng tất cả các mục tiêu học tập đều được hoàn thành).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Cuộc sống đô thị: Cái giá của sự phát triển Việc phát triển đô thị hiện đại đang đối mặt với nhiều thách thức lớn. Thống kê cho thấy không còn nhiều chỗ đậu xe ở các khu vực trung tâm khi những tòa tháp dân cư mới tiếp tục mọc lên. Cảnh quan đô thị đang thay đổi một cách đáng kể. Khi các chuỗi bán lẻ lớn thống trị thị trường, các doanh nghiệp gia đình truyền thống đã phải đóng cửa với tốc độ đáng báo động.

Xu hướng này đang đe dọa đến nét đặc trưng riêng của khu phố.

Hội đồng thành phố hứa hẹn sẽ mang đến các tiện ích mới phục vụ cho dân số ngày càng tăng. Tuy nhiên, cư dân đặt câu hỏi liệu những cải tiến này có mang lại lợi ích cho tất cả mọi người hay không. Do những thay đổi gần đây về nhân khẩu học, chính quyền đã ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng giao thông.

Điều này đánh dấu một sự thay đổi lớn trong chính sách quy hoạch đô thị. Các căn hộ cao cấp mọc lên như nấm ở các khu phố lịch sử của chúng ta, làm thay đổi vĩnh viễn cấu trúc xã hội của cộng đồng và thay đổi diện mạo các khu vực đô thị chỉ trong một thời gian ngắn.

Chính quyền địa phương phải xem xét kỹ lưỡng vô số đề xuất phát triển, cố gắng cân bằng giữa tiến bộ và bảo tồn.

City Living: The Cost of Development

Modern urban development presents significant challenges. Statistics show there isn't (7) _____ space for parking in downtown areas as new residential towers continue to rise. The urban landscape is changing dramatically.

As major retail chains dominate the market, traditional family businesses have (8) _____ at an alarming rate. This trend threatens the neighborhood's unique character.

The city council promises new (9) _____ to serve the growing population. However, residents question whether these improvements will benefit everyone equally.

(10) _____, some neighborhoods have prioritized better-integrated transportation infrastructure. This represents a major shift in urban planning policy.

Question 7 [697759]: A. much B. many C. a little D. few

Kiến thức về lượng từ:

Ta xét các đáp án:

A. much: nhiều (dùng với danh từ không đếm được)

B. many: nhiều (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

C. a little: một ít nhưng vẫn dùng được (dùng cho danh từ không đếm được)

D. few: rất ít, không đủ (dùng cho danh từ đếm được)

Ta thấy, phía trước chỗ trống là một danh từ không đếm được là "space" ⇒ loại B và ta thấy có phủ định của (isn't) vì vậy ta không dùng được đáp án C

Tạm dịch: Statistics show there isn't (7) _____ space for parking in downtown areas as new residential towers continue to rise." (*Thống kê cho thấy không còn nhiều không gian cho việc đỗ xe ở khu vực trung tâm khi các tòa nhà chung cư mới tiếp tục mọc lên.*) Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 8 [697760]: A. gone down B. gone through C. gone under D. gone over

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

Xét các đáp án :

- A. mushroom /'mʌʃrʊm/ (v): phát triển nhanh chóng, phát triển ồ ạt
- B. sprout /spraut/ (v): mọc lên, bắt đầu phát triển nhưng thường dùng cho thực vật hoặc mầm cây, không mang ý nghĩa phát triển ồ ạt như "mushroom"
- C. emerge /ɪ'mɜ:dʒ/ (v): xuất hiện, hiện ra, nổi lên
- D. arise /ə'raɪz/ (v): nảy sinh, phát sinh

Tạm dịch: Luxury apartments (11) _____ across our historic neighborhoods, permanently altering the community's social fabric and changing the appearance of our urban areas in a very short period. (Các căn hộ sang trọng mọc lên như nấm trong các khu phố lịch sử của chúng ta, làm thay đổi vĩnh viễn cấu trúc xã hội của cộng đồng và thay đổi diện mạo của các khu vực đô thị trong thời gian rất ngắn.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 12 [697764]: A. discern B. dissect C. dispatch D. distill

Kiến thức về từ vựng:

Xét các đáp án:

- A. discern /dɪ'sɜ:n/ (v): nhận thức, phân biệt
- B. dissect /dɪ'sekt/ (v): mổ xẻ vấn đề, phân tích kỹ lưỡng
- C. dispatch /dɪ'spætʃ/ (v): gửi đi, giao phó
- D. distill /dɪ'stɪl/ (v): chưng cất, lọc

Tạm dịch: Local authorities (12) _____ countless development proposals, struggling to balance progress with preservation. (Chính quyền địa phương phải xem xét kỹ lưỡng vô số đề xuất phát triển, cố gắng cân bằng giữa tiến bộ và bảo tồn.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [697765]:

- a. Julia: Their Korean-inspired tacos are absolutely amazing!
- b. Julia: Have you tried that new fusion restaurant downtown?
- c. Alex: Not yet. What's their specialty?

- A. c-a-b B. b-c-a C. a-c-b D. a-b-c

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Julia: Have you tried that new fusion restaurant downtown? (*Julia: Bạn đã thử nhà hàng kết hợp phong cách mới ở trung tâm chưa?*)

c. Alex: Not yet. What's their specialty? (*Alex: Chưa. Họ có món đặc biệt nào không?*)

a. Julia: Their Korean-inspired tacos are absolutely amazing! (*Julia: Món taco lấy cảm hứng từ Hàn Quốc của họ thật sự tuyệt vời!*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-c-a**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 14 [697766]:

a. Emma: It talked about the immense pressure we face to excel in so many areas of life.

b. Olivia: No, I haven't seen it. What did it cover?

GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)

c. Emma: Hey, did you catch that new documentary about the challenges facing teens today?

d. Olivia: I know what you mean. It feels like we have to be perfect at everything.

e. Emma: Exactly! And then there's the constant social media scrutiny. It's exhausting.

A. c-a-b-d-e

B. b-a-c-e-d

C. c-b-a-d-e

D. b-c-a-e-d

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Emma: Hey, did you catch that new documentary about the challenges facing teens today?

(*Emma: Này, cậu có xem bộ phim tài liệu mới về những thách thức mà thanh thiếu niên ngày nay đang đối mặt không?*)

b. Olivia: No, I haven't seen it. What did it cover? (*Olivia: Chưa, mình chưa xem. Nó nói về điều gì vậy?*)

a. Emma: It talked about the immense pressure we face to excel in so many areas of life. (*Emma: Nó nói về áp lực lớn mà chúng ta phải đối mặt để xuất sắc trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống.*)

d. Olivia: I know what you mean. It feels like we have to be perfect at everything. (*Olivia: Mình hiểu ý cậu. Dường như chúng ta phải hoàn hảo ở mọi thứ.*)

e. Emma: Exactly! And then there's the constant social media scrutiny. It's exhausting (*Emma: Chính xác! Và còn có sự giám sát liên tục từ mạng xã hội nữa. Thật là mệt mỏi.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a-d-e**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 15 [697767]:

Dear Neighbor,

a. I'm writing to share an exciting opportunity to help improve our community park.

b. Your participation, whether for a few hours or a regular commitment, would make a real difference.

- c. We're organizing a community-wide cleanup and restoration project next month.
- d. As you may have noticed, our beloved park needs some renovation and care.
- e. Together, we can transform this space into something we can all be proud of.

**Best regards,
The Neighborhood Association**

- A. a-d-b-c-e B. a-b-d-c-e C. a-b-e-c-d D. a-d-c-b-e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Dear Neighbor (*Gửi hàng xóm*)

a. I'm writing to share an exciting opportunity to help improve our community park. (*Tôi viết thư này để chia sẻ một cơ hội thú vị nhằm cải thiện công viên cộng đồng của chúng ta.*)

d. As you may have noticed, our beloved park needs some renovation and care. (Như bạn có thể đã nhận thấy, công viên thân yêu của chúng ta cần được tu sửa và chăm sóc.)
c. We're organizing a community-wide cleanup and restoration project next month. (*Chúng tôi sẽ tổ chức một dự án dọn dẹp và phục hồi toàn khu vực vào tháng tới.*)

b. Your participation, whether for a few hours or regular commitment, would make a real difference. (*Sự tham gia của bạn, dù chỉ trong vài giờ hay cam kết thường xuyên, sẽ tạo ra sự khác biệt thực sự.*)

e. Together, we can transform this space into something we can all be proud of. (*Chúng ta cùng nhau có thể biến nơi này thành một không gian mà tất cả chúng ta đều tự hào.*)

Best regards, The Neighborhood Association (*Trân trọng, Hiệp hội Khu dân cư*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a-d-c-b-e**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 16 [697768]:

- a. Skyscrapers and shopping centers have replaced historical buildings and local markets.
- b. The modern cityscape has transformed dramatically over the past decade.
- c. While development brings economic opportunities, it also raises concerns about cultural preservation.
- d. Finding the balance between progress and preservation remains the city's greatest challenge.
- e. Many residents struggle to adapt to these rapid changes in their neighborhoods.

- A. b-d-c-a-e B. b-a-c-e-d C. b-a-c-d-e D. b-d-c-e-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. The modern cityscape has transformed dramatically over the past decade. (*Cảnh quan thành phố hiện đại đã thay đổi đáng kể trong thập kỷ qua.*)

a. Skyscrapers and shopping centers have replaced historical buildings and local markets. (*Các tòa nhà chọc trời và trung tâm mua sắm đã thay thế các công trình lịch sử và chợ địa phương.*)

c. While development brings economic opportunities, it also raises concerns about cultural preservation. (*Mặc dù phát triển mang lại cơ hội kinh tế, nó cũng đặt ra những lo ngại về việc bảo tồn văn hóa.*)

e. Many residents struggle to adapt to these rapid changes in their neighborhoods. (*Nhiều cư dân gặp khó khăn trong việc thích nghi với những thay đổi nhanh chóng này trong khu phố của họ.*)

d. Finding balance between progress and preservation remains the city's greatest challenge. (*Tìm kiếm sự cân bằng giữa tiến bộ và bảo tồn vẫn là thách thức lớn nhất của thành phố.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c-e-d**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 17 [697769]:

- a. The simplicity of those times stands in stark contrast to today's fast-paced world.
- b. Each photograph captures moments of joy, celebration, and sometimes bittersweet goodbyes.
- c. Looking through old family albums often triggers a flood of childhood memories.
- d. These precious memories serve as a reminder of how far we've come and what truly matters.
- e. Holiday gatherings, summer picnics, and weekend adventures fill these yellowing pages.

A. b-a-c-d-e

B. c-b-a-d-e

C. c-b-a-e-d

D. b-d-c-e-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Looking through old family albums often triggers a flood of childhood memories. *(Xem lại các album gia đình cũ thường gợi lên dòng ký ức tuổi thơ tràn về.)*

b. Each photograph captures moments of joy, celebration, and sometimes bittersweet goodbyes. *(Mỗi bức ảnh ghi lại những khoảnh khắc vui vẻ, lễ kỷ niệm, và đôi khi là những lời chia tay đầy tiếc nuối.)*

a. The simplicity of those times stands in stark contrast to today's fast-paced world. *(Sự đơn giản của thời kỳ đó hoàn toàn trái ngược với nhịp sống nhanh của thế giới ngày nay.)*

e. Holiday gatherings, summer picnics, and weekend adventures fill these yellowing pages. *(Những buổi tụ tập vào dịp lễ, dã ngoại mùa hè, và những chuyến phiêu lưu cuối tuần lấp đầy những trang giấy đã ngả vàng này.)*

d. These precious memories serve as a reminder of how far we've come and what truly matters. *(Những kỷ niệm quý giá này là lời nhắc nhở về chặng đường chúng ta đã đi qua và những điều thực sự quan trọng.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a-e-d**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage about Japanese sushi culture and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer for each blank from 18 to 22.

Nghệ thuật làm sushi, vốn ăn sâu vào di sản ẩm thực Nhật Bản, phản ánh sự chính xác và truyền thống qua nhiều thế hệ. Việc lựa chọn cẩn thận cá tươi và gạo, yếu tố thiết yếu trong quá trình chế biến sushi chuẩn vị, đã luôn là nguyên tắc cơ bản của tay nghề bậc thầy. Một nghiên cứu toàn cầu gần đây đã đưa ra những phát hiện mới về các kỹ thuật làm sushi cổ xưa, ghi chép chi tiết các phương pháp đã tồn tại hàng thế kỷ. Phát hiện này đã cách mạng hóa sự hiểu biết của chúng ta về ẩm thực truyền thống Nhật Bản. Việc tạo ra sushi nigiri truyền thống đòi hỏi nhiều năm huấn luyện tận tâm và sự cống hiến không ngừng vào sự xuất sắc ẩm thực. Cụ thể, các đầu bếp sushi có kinh nghiệm duy trì các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt cho việc chế biến gạo và lựa chọn cá. Các đầu bếp bậc thầy dành hàng thập kỷ để hoàn thiện kỹ năng sử dụng dao và chế biến gạo, đảm bảo mỗi miếng sushi đều đạt tiêu chuẩn chất lượng cao nhất. Trong những nhà bếp uy tín, việc kết hợp các nguyên liệu theo mùa, các đầu bếp bậc thầy tạo ra những hương vị độc đáo trong các món ăn truyền thống. Nghiên cứu của Học viện Sushi Tokyo về các phương pháp truyền thống đã chỉ ra tầm quan trọng của việc kiểm soát nhiệt độ trong quá trình chế biến gạo, giúp nâng cao hương vị và kết cấu món ăn. Những bậc thầy sushi đương đại tiếp tục tôn vinh các nguyên tắc đã được thử thách qua thời gian, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với khẩu vị hiện đại. Quyết tâm bảo tồn các kỹ thuật làm sushi truyền thống, các bậc thầy sushi chuyên nghiệp phải duy trì đều đặn các kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng truyền thống. Sự cống hiến này đảm bảo rằng nghề làm sushi truyền thống tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời đại của ẩm thực fusion và những cách hiểu mới về món ăn này.

The art of sushi-making, deeply rooted in Japanese culinary heritage, reflects precision and tradition that spans generations. The careful selection of fresh fish and rice, essential to authentic sushi preparation, (18) _____. A recent global study presents new findings about ancient sushi techniques (19) _____. This discovery has revolutionized our understanding of traditional Japanese cuisine. GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833272)

Creating traditional nigiri sushi demands years of dedicated training and unwavering dedication to culinary excellence. In particular, (20) _____. Master chefs spend decades perfecting their knife skills and rice preparation, ensuring each piece meets the highest standards of quality. In prestigious kitchens, (21) _____. The Tokyo Sushi Academy's research into traditional methods has revealed the importance of temperature control in rice preparation, leading to enhanced flavor profiles and texture. Contemporary sushi masters continue to honor these time-tested principles while adapting to modern tastes.

Determined to preserve authentic sushi-making techniques, (22) _____. This dedication ensures that traditional sushi craftsmanship continues to thrive in an era of fusion cuisine and modernization.

Question 18 [697770]:

- A. has stood as a fundamental principle of master craftsmanship
- B. standing as a fundamental principle of master craftsmanship
- C. that stands as a fundamental principle of master craftsmanship
- D. of which master craftsmanship stands as a fundamental principle

Kiến thức về mệnh đề:

Xét các đáp án:

Ta nhận thấy trong câu này thiếu một động từ chính được chia theo thì của câu, vì vậy ta chọn đáp án A.

Tạm dịch: The careful selection of fresh fish and rice, essential to authentic sushi preparation, (18) _____. (*Việc lựa chọn cẩn thận cá tươi và gạo, yếu tố thiết yếu trong quá trình chế biến sushi chuẩn vị, đã luôn là nguyên tắc cơ bản của tay nghề bậc thầy.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp

Question 19 [697771]:

- A. whose centuries-old practices reveal detailed documentation
- B. which has documented centuries-old practices in detail
- C. having documented centuries-old practices in detail
- D. attempted to meticulously document centuries-old practices

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

Xét các đáp án:

- Đáp án A sai vì mệnh đề quan hệ "whose" dùng để chỉ sự sở hữu mà trong câu này không có nhắc đến mối quan hệ sở hữu
 - Đáp án C sai vì dùng "having Vp2" thường được dùng để diễn tả một hành động đã hoàn thành trước hành động chính trong câu. Tuy nhiên, trong câu này, việc sử dụng phân từ hoàn thành không hợp lý vì câu này không yêu cầu một hành động xảy ra trước hành động chính.
 - Đáp án D sai vì "Attempted" nếu hiểu là rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2 thì nghĩa không hợp lí, còn nếu hiểu attempted là động từ chia ở thì quá khứ đơn thì nó sẽ thành hai động từ chính chia theo thì trong cùng một câu.
- ⇒ Đáp án B đúng.

Tạm dịch: A recent global study presents new findings about ancient sushi techniques (19) _____.
(Một nghiên cứu toàn cầu gần đây đưa ra những phát hiện mới về các kỹ thuật làm sushi cổ xưa, ghi chép chi tiết các phương pháp đã tồn tại hàng thế kỷ.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 20 [697772]:

- A. experienced sushi chefs selecting strict rice preparation and fish with quality standards maintained
- B. maintaining strict quality standards, sushi is prepared with rice and select fish by experienced chefs
- C. experienced sushi chefs maintain strict quality standards for rice preparation and fish selection
- D. the maintenance of quality standards for rice preparation and fish selection by chefs is strict

Kiến thức về mệnh đề độc lập:

Xét các đáp án:

- A. các đầu bếp sushi có kinh nghiệm lựa chọn kỹ lưỡng quy trình chế biến gạo và cá với các tiêu chuẩn chất lượng được duy trì nghiêm ngặt
 - B. duy trì các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt, sushi được chế biến bằng gạo và cá chọn lọc bởi các đầu bếp có kinh nghiệm
 - C. các đầu bếp sushi có kinh nghiệm duy trì các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt cho quy trình chế biến gạo và lựa chọn cá
 - D. việc duy trì các tiêu chuẩn chất lượng cho quy trình chế biến gạo và lựa chọn cá bởi các đầu bếp là rất nghiêm ngặt
- Đáp án A sai vì câu chưa có động từ chính (selecting → select mới đúng)
 - Đáp án B sai vì khi ta dùng cấu trúc câu **Ving..., S+ V** thì hai mệnh đề phải cùng một chủ ngữ, tuy nhiên chủ ngữ "sushi" không thể là chủ ngữ của "maintain" được.
 - Đáp án D sai vì câu này không trực tiếp nói về hành động của các đầu bếp sushi có kinh nghiệm mà lại nói về sự "duy trì" các tiêu chuẩn chất lượng, tạo ra một sự khác biệt trong ngữ nghĩa.
- ⇒ Đáp án C đúng.

Tạm dịch: In particular, (20) _____. (Đặc biệt, các đầu bếp sushi có kinh nghiệm duy trì các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt cho quy trình chế biến gạo và lựa chọn cá.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 21 [697773]:

- A. incorporating seasonal ingredients, master chefs create distinctive flavors in traditional dishes
- B. master chefs create distinctive flavors in traditional dishes, they can incorporate seasonal ingredients

C. without master chefs, distinctive flavors in traditional dishes could be created by incorporating seasonal ingredients

D. the creation of distinctive flavors in traditional dishes and master chefs incorporate seasonal ingredients

Kiến thức về mệnh đề

Ta xét các đáp án:

- Đáp án B sai vì thiếu liên từ nối hai mệnh đề độc lập

Xét 3 phương án còn lại:

A. kết hợp các nguyên liệu theo mùa, các đầu bếp bậc thầy tạo ra hương vị độc đáo trong các món ăn truyền thống

C. Nếu không có các đầu bếp bậc thầy, hương vị độc đáo trong các món ăn truyền thống có thể được tạo ra bằng cách kết hợp các nguyên liệu theo mùa.

⇒ Ta loại ý C vì sai về nghĩa so với tinh thần chung của bài.

D. việc tạo ra hương vị độc đáo trong các món ăn truyền thống và các đầu bếp bậc thầy kết hợp các nguyên liệu theo mùa.

⇒ Xét theo cấu trúc song song cụm danh từ trước “and” và mệnh đề độc lập sau “and” không song song với nhau nên ta loại D

Tạm dịch: In prestigious kitchens, (21) _____. (Trong các nhà bếp danh tiếng, kết hợp các nguyên liệu theo mùa, các đầu bếp bậc thầy tạo ra hương vị độc đáo trong các món ăn truyền thống.)
Do đó, A là đáp án chính xác.

Question 22 [697774]:

A. traditional techniques and quality standards must be upheld consistently by professional sushi masters

B. upholding traditional techniques and quality standards needs professional sushi masters

C. the consistent existence of traditional techniques and quality standards must be upheld

D. professional sushi masters must uphold traditional techniques and quality standards consistently

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành

Căn cứ vào mệnh đề phân từ phía trước chỗ trống “**Determined to preserve authentic sushi-making techniques**” (Quyết tâm bảo tồn các kỹ thuật làm sushi truyền thống chính gốc), ta suy ra mệnh đề ở chỗ trống không thể là A, B, C vì khi dùng cấu trúc câu **Vp2..., S + V** thì hai mệnh đề phải đồng chủ ngữ.

Tạm dịch: Determined to preserve authentic sushi-making techniques, (22) _____. (Quyết tâm bảo tồn các kỹ thuật làm sushi truyền thống, các đầu bếp sushi chuyên nghiệp phải duy trì các kỹ thuật truyền thống và tiêu chuẩn chất lượng một cách nhất quán.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage about the impact of cyberspace communication and mark the letters A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

Thanh thiếu niên không hiểu được sự ồn ào này. Là thế hệ đầu tiên lớn lên trong thế giới kỹ thuật số, họ hầu như không biết đến thời kỳ mà máy tính chưa xuất hiện, và họ nắm bắt ngay cơ hội để dành hàng giờ trực tuyến, trò chuyện với bạn bè. Vậy thì sao? Nhưng các nhà nghiên cứu trên toàn quốc ngày càng lo ngại rằng khi không gian mạng thay thế tiệm bánh pizza trở thành nơi tụ tập của người dân địa phương, thanh thiếu niên sẽ trở nên cô lập hơn, kém khéo léo hơn trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và có lẽ trở nên vô cảm trước những trò lừa đảo lớn nhỏ đang phổ biến trong thế giới email. Các nhà nghiên cứu đang đặt câu hỏi về sự thay đổi trong tương lai của thanh thiếu niên khi rất nhiều người trong số họ dành một hoặc hai giờ mỗi ngày trên Internet, thay thế việc tiếp xúc trực tiếp bằng màn hình máy tính.

Các nhà tâm lý học xã hội, bao gồm Robert Kraut, đã bày tỏ mối quan ngại về "chi phí cơ hội" của việc dành quá nhiều thời gian trực tuyến đối với thanh thiếu niên. Ông phát hiện ra rằng những thanh thiếu niên sử dụng máy tính, dù chỉ vài giờ mỗi tuần, cũng có dấu hiệu cô đơn và cô lập xã hội nhiều hơn. Trong nghiên cứu của mình về 100 gia đình sử dụng Internet, Kraut lưu ý rằng thời gian sử dụng máy tính của họ đã thay thế nhiều giờ họ dành cho người khác. "Trò chuyện trực tuyến có thể tốt hơn xem tivi, nhưng lại tệ hơn việc đi chơi với bạn bè thực sự", ông nói.

Tuy nhiên, thanh thiếu niên ngày nay không thấy có gì lạ khi màn hình máy tính chiếm vị trí trung tâm trong đời sống xã hội của họ. "Trường học rất căng thẳng và bận rộn. Hầu như không có thời gian để tụ tập", Parker Rice, 17 tuổi, cho biết. "Nói chuyện trực tuyến chỉ là thời gian để cập nhật tin tức". Nhiều thanh thiếu niên thừa nhận rằng giao tiếp trên không gian mạng có phần không thực tế, bao gồm các thuật ngữ viết tắt kỳ lạ, chẳng hạn như POS (bố mẹ đang ở gần) hoặc LOL (cười lớn). Các nhà tâm lý học xem loại ngôn ngữ này như một phần của thứ ngôn ngữ riêng mà giới trẻ rất thích.

Khi nói đến trao đổi email, thanh thiếu niên cũng thể hiện sự khoan dung đáng kể đối với những trò gian dối hoặc lừa dối nhau. Họ cũng không ngạc nhiên khi một người quen chia sẻ bí mật cá nhân qua email. Không ai có vẻ mong đợi thế giới trực tuyến giống như thế giới thực.

Teens don't understand the big fuss. As the first generation to grow up in a digital world, they hardly know a time when computers weren't around, and they leap at the chance to spend hours online, chatting with friends. So what? But researchers nationwide are increasingly concerned that, as cyberspace replaces the pizza parlor as the local hangout, adolescents are becoming more isolated, less **adept** at interpersonal relationships, and perhaps numb to the small and large deceptions that are prevalent in the email world. Researchers are questioning how the futures of teenagers are changing when so many of them are spending an hour or two on the Internet each day, replacing face-to-face contact with computer screens.

Social psychologists, including Robert Kraut, have expressed concern about the "opportunity costs" of so much online time for youths. He found that teens who used computers, even just a few hours a week, showed increased signs of loneliness and social isolation. In his study of 100 families using the Internet, Kraut noted that their computer time replaced hours they would have spent with others. "Chatting online may be better than watching television, but it is worse than hanging out with real friends," he said.

Today's teens, however, don't see anything strange in the fact that the computer screen occupies a central place in their social lives. "School is stressful and busy. There's almost no time to hang out," said Parker

Rice, 17. "Talking online is just catch-up time." Many teens acknowledge there's an **unreal** quality to their cyberspace communication, including their odd shorthand terms, such as POS (parent over shoulder) or LOL (laughing out loud). Psychologists see this code as part of the exclusive shared language that teenagers love.

When it comes to email exchanges, teens also show a remarkable tolerance for each other's fudges or deceptions. Nor are they surprised when a mere acquaintance shares a personal secret through email. Nobody seems to expect the online world to be the same as the real world.

(Adapted from Strategic Reading by Richards and Eckstut-Didier)

Question 23 [697775]: Which of the following is **NOT** mentioned as being impacted by teens' going online excessively?

- A. their relationship B. their health C. their communication D. their future

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một thứ bị ảnh hưởng bởi việc thanh thiếu niên dùng mạng quá nhiều?

- A. mối quan hệ của họ
B. sức khỏe của họ
C. sự giao tiếp của họ
D. tương lai của họ

Căn cứ vào thông tin: But researchers nationwide are increasingly concerned that, as cyberspace replaces the pizza parlor as the local hangout, adolescents are becoming more isolated, **less adept at interpersonal relationships**, and perhaps numb to the small and large deceptions that are prevalent in the email world. Researchers are questioning **how the futures of teenagers are changing** when so many of them are spending an hour or two on the Internet each day, **replacing face-to-face contact with computer screens**. *(Nhưng các nhà nghiên cứu trên toàn quốc ngày càng lo ngại rằng khi không gian mạng thay thế tiệm bánh pizza trở thành nơi tụ tập của người dân địa phương, thanh thiếu niên sẽ trở nên cô lập hơn, kém khéo léo hơn trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và có lẽ trở nên vô cảm trước những trò lừa đảo lớn nhỏ đang phổ biến trong thế giới email. Các nhà nghiên cứu đang đặt câu hỏi về sự thay đổi trong tương lai của thanh thiếu niên khi rất nhiều người trong số họ dành một hoặc hai giờ mỗi ngày trên Internet, thay thế việc tiếp xúc trực tiếp bằng màn hình máy tính).*

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 24 [697776]: The word "**adept**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. swift B. affable C. adopted D. skillful

Từ “adept” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. swift /swɪft/ (a): nhanh chóng
- B. affable /'æf.ə.bəl/ (a): thân thiện, dễ bắt chuyện
- C. adopted /ə'dɒp.tɪd/ (a): được nhận nuôi
- D. skillful /'skɪl.fəl/ (a): tài tình, khéo léo

Căn cứ vào thông tin: But researchers nationwide are increasingly concerned that, as cyberspace replaces the pizza parlor as the local hangout, adolescents are becoming more isolated, less **adept** at interpersonal relationships, and perhaps numb to the small and large deceptions that are prevalent in the email world. (*Nhưng các nhà nghiên cứu trên toàn quốc ngày càng lo ngại rằng khi không gian mạng thay thế tiệm bánh pizza trở thành nơi tụ tập của người dân địa phương, thanh thiếu niên sẽ trở nên cô lập hơn, kém **khéo léo** hơn trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và có lẽ trở nên vô cảm trước những trò lừa đảo lớn nhỏ đang phổ biến trong thế giới email).*

⇒ **adept ~ skillful**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 25 [697777]: The word “it” in paragraph 2 refers to _____.

GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833272)

- A. having fewer friends
- B. online time
- C. chatting time
- D. loneliness

Từ “it” trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. having fewer friends: có ít bạn bè hơn
- B. online time: thời gian trực tuyến
- C. chatting time: thời gian trò chuyện
- D. loneliness /'lʌn.li.nəs/ (n): sự cô đơn

Căn cứ vào thông tin: “Chatting online may be better than watching television, but **it** is worse than hanging out with real friends,” he said. (*“Trò chuyện trực tuyến có thể tốt hơn xem tivi, nhưng lại tệ hơn việc đi chơi với bạn bè thực sự”, ông nói).*

⇒ **it ~ chatting time**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 26 [697778]: The word “unreal” in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. genuine
- B. vague
- C. incredible
- D. sensitive

Từ “unreal” trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A. genuine /'dʒen.ju.ɪn/ (a): thật, có thật; chân thành, chân thật
- B. vague /veɪg/ (a): mơ hồ
- C. incredible /ɪn'kred.ə.bəl/ (a): không thể tin được
- D. sensitive /'sen.sɪ.tɪv/ (a): nhạy cảm

Căn cứ vào thông tin: Many teens acknowledge there's an **unreal** quality to their cyberspace communication, including their odd shorthand terms, such as POS (*parent over shoulder*) or LOL (*laughing out loud*). (Nhiều thanh thiếu niên thừa nhận rằng giao tiếp trên không gian mạng có phần **không thực tế**, bao gồm các thuật ngữ viết tắt kỳ lạ, chẳng hạn như POS (bố mẹ đang ở gần) hoặc LOL (cười lớn)).

⇒ **unreal** > < **genuine**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 27 [697779]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Teens today find it unusual that computers play such an important role in their social interactions.
- B. Teens today believe it's normal for computers to be a major part of their social lives.
- C. Teens today feel uncomfortable with how much computers are involved in their social lives.
- D. Teens today worry that computers are taking over their social lives.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 3 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 3: **Today's teens, however, don't see anything strange in the fact that the computer screen occupies a central place in their social lives.** (Tuy nhiên, thanh thiếu niên ngày nay không thấy có gì lạ khi màn hình máy tính chiếm vị trí trung tâm trong đời sống xã hội của họ).

- A. Thanh thiếu niên ngày nay thấy lạ khi máy tính đóng vai trò quan trọng như vậy trong các tương tác xã hội của họ ⇒ Đáp án A không phù hợp vì câu gốc bảo thanh thiếu niên ngày nay không thấy có gì lạ khi máy tính là một phần của cuộc sống.
 - B. Thanh thiếu niên ngày nay tin rằng việc máy tính đóng vai trò chính trong đời sống xã hội của họ là điều bình thường ⇒ Đáp án B phù hợp do sát nghĩa với câu gốc.
 - C. Thanh thiếu niên ngày nay cảm thấy không thoải mái vì máy tính can thiệp quá nhiều vào đời sống xã hội của họ ⇒ Đáp án C không phù hợp vì câu gốc không bảo thanh thiếu niên cảm thấy không thoải mái.
 - D. Thanh thiếu niên ngày nay lo lắng rằng máy tính đang chiếm hết đời sống xã hội của họ ⇒ Đáp án D không phù hợp vì câu gốc không bảo thanh thiếu niên cảm thấy lo lắng.
- Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 28 [697780]: According to the passage, which of the following statements is **NOT** true?

- A. Stress and tension in schools could probably be a reason for the increasing number of teens going online.
- B. Teens tend to be more tolerant towards each other's fudges or deceptions.
- C. Anybody believes that the online world should be exactly like the real world.
- D. Spending just a few hours a week using computers can also increase signs of loneliness in teens.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Căng thẳng và áp lực ở trường học có thể là lý do khiến số lượng thanh thiếu niên lên mạng ngày càng tăng.
- B. Thanh thiếu niên có xu hướng khoan dung hơn với những trò gian dối hoặc lừa dối nhau.
- C. Bất kỳ ai cũng tin rằng thế giới trực tuyến nên giống hệt như thế giới thực.
- D. Chỉ dành vài giờ mỗi tuần để sử dụng máy tính cũng có thể làm tăng các dấu hiệu cô đơn ở thanh thiếu niên.

Căn cứ vào thông tin:

- "School is stressful and busy. There's almost no time to hang out," said Parker Rice, 17. "Talking online is just catch-up time." (*"Trường học rất căng thẳng và bận rộn. Hầu như không có thời gian để tụ tập", Parker Rice, 17 tuổi, cho biết. "Nói chuyện trực tuyến chỉ là thời gian để cập nhật tin tức"*) ⇒

đáp án A đúng.

- When it comes to email exchanges, teens also show a remarkable tolerance for each other's fudges or deceptions. (*Khi nói đến trao đổi email, thanh thiếu niên cũng thể hiện sự khoan dung đáng kể đối với những trò gian dối hoặc lừa dối nhau*)

⇒ **đáp án B đúng.**

- Nobody seems to expect the online world to be the same as the real world. (*Không ai có vẻ mong đợi thế giới trực tuyến phải giống thế giới thực.*) ⇒ **Đáp án C sai**

- He found that teens who used computers, even just a few hours a week, showed increased signs of loneliness and social isolation. (*Ông phát hiện ra rằng những thanh thiếu niên sử dụng máy tính, dù chỉ vài giờ mỗi tuần, cũng có dấu hiệu cô đơn và cô lập xã hội nhiều hơn*) ⇒ **đáp án D đúng.**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 29 [697781]: In which paragraph does the writer mention concerns about isolation and interpersonal relationships?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối lo ngại về sự cô lập và mối quan hệ giữa các cá nhân?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 1: But researchers nationwide are increasingly concerned that, as cyberspace replaces the pizza parlor as the local hangout, **adolescents are becoming more isolated, less adept at interpersonal relationships**, and perhaps numb to the small and large deceptions that are prevalent in the email world. (*Nhưng các nhà nghiên cứu trên toàn quốc ngày càng lo ngại rằng khi không gian mạng thay thế tiệm bánh pizza trở thành nơi tụ tập của người dân địa phương, thanh thiếu niên sẽ trở nên cô lập hơn, kém khéo léo hơn trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và có lẽ trở nên vô cảm trước những trò lừa đảo lớn nhỏ đang phổ biến trong thế giới email*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 30 [697782]: In which paragraph does the writer discuss teens' perception of their online communication?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả thảo luận về nhận thức của thanh thiếu niên về giao tiếp trực tuyến của họ?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: "School is stressful and busy. There's almost no time to hang out," said Parker Rice, 17. "Talking online is just catch-up time." Many teens acknowledge there's an unreal quality to their cyberspace communication, including their odd shorthand terms, such as POS (parent over shoulder) or LOL (laughing out loud). (*"Trường học rất căng thẳng và bận rộn. Hầu như không có thời gian để tụ tập", Parker Rice, 17 tuổi, cho biết. "Nói chuyện trực tuyến chỉ là thời gian để cập nhật tin tức". Nhiều thanh thiếu niên thừa nhận rằng giao tiếp trên không gian mạng có phần không thực tế, bao gồm các thuật ngữ viết tắt kỳ lạ, chẳng hạn như POS (bố mẹ đang ở gần) hoặc LOL (cười lớn).*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

1. Xu hướng làm việc từ xa đã tăng mạnh trong những năm gần đây, chủ yếu được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ và đại dịch COVID-19. Nhiều nhân viên hiện có thể linh hoạt làm việc tại nhà. Nhiều yếu tố khác nhau góp phần vào sự thay đổi này, mang lại cả lợi ích và thách thức cho cá nhân và môi trường đô thị.

2. Có một số lợi ích mà khuyến khích việc áp dụng hình thức làm việc từ xa. Ví dụ, nhân viên có thể tận hưởng sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống tốt hơn, tiết kiệm thời gian và tiền bạc đi lại. Sự linh hoạt này có thể dẫn đến tăng năng suất và sự hài lòng trong công việc, vì cá nhân có thể điều chỉnh môi trường làm việc theo sở thích của mình. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều người làm việc từ xa báo cáo rằng họ cảm thấy ít căng thẳng hơn và gắn bó hơn với công việc của mình, vì họ có thể tạo ra không gian làm việc phù hợp nhất với nhu cầu của mình. Tuy nhiên, có những thách thức liên quan đến sự thay đổi này. Nhiều khu vực đô thị có thể chứng kiến sự suy giảm các doanh nghiệp địa phương mà phụ thuộc vào lượng người đi bộ, chẳng hạn như quán cà phê và cửa hàng, vì ít người đi làm hơn. Sự suy giảm này có thể dẫn đến mất việc làm và thách thức kinh tế đối với các doanh nghiệp nhỏ mà phát triển mạnh nhờ lượng khách hàng hàng ngày.

3. Sự gia tăng của hình thức làm việc từ xa cũng có những tác động đáng kể đến cuộc sống đô thị. Với ít người đi lại hàng ngày hơn, tình trạng tắc nghẽn giao thông có thể giảm, có khả năng dẫn đến cải thiện chất lượng không khí ở các thành phố. Ngược lại, xu hướng này cũng có thể góp phần làm giảm việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, có thể gây nguy hiểm cho việc tài trợ cho các dịch vụ thiết yếu này.

4. Để giải quyết những động lực đang phát triển này, các nhà quy hoạch đô thị và hoạch định chính sách cần thích ứng với bối cảnh công việc đang thay đổi. Bằng cách thúc đẩy các dự án phát triển hỗn hợp mà đáp ứng cả công việc từ xa và không gian cộng đồng sôi động, các thành phố có thể tạo ra môi trường mà hỗ trợ cả cư dân và doanh nghiệp địa phương. Cuối cùng, việc hiểu được những tác động lâu dài của công việc từ xa sẽ rất quan trọng để định hình cuộc sống đô thị trong tương lai.

1. The trend of remote work has surged dramatically in recent years, largely accelerated by technological advancements and the COVID-19 pandemic. [I] Many employees now have the flexibility to work from home. Various factors contribute to this shift, **resulting in** both benefits and challenges for individuals and urban environments. GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833272)
2. There are several advantages that encourage the adoption of remote work. For example, employees can enjoy a better work-life balance, saving time and money on commuting. [II] This flexibility can result in increased productivity and job satisfaction, as individuals can tailor their work environment to their preferences. Studies have shown that many remote workers report feeling less stressed and more engaged in their tasks, as they can create a workspace that best suits **their** needs. [III] **Many urban areas may see a decline in local businesses that rely on foot traffic, such as cafes and shops, as fewer people commute to work.** This decline could lead to job losses and economic challenges for small businesses that thrive on daily visitors.
3. The rise of remote work also has significant implications for urban living. [IV] With fewer people commuting daily, traffic congestion may decrease, potentially leading to improved air quality in cities. Conversely, this trend can also contribute to a decline in public transportation usage, which could jeopardize funding for these essential services.

4. To address these evolving dynamics, urban planners and policymakers need to adapt to the changing landscape of work. By **promoting** mixed-use developments that accommodate both remote work and vibrant community spaces, cities can create environments that support both residents and local businesses. Ultimately, understanding the long-term effects of remote work will be crucial for shaping future urban living.

Question 31 (697783): Where in this passage does the following sentence best fit?

However, there are challenges associated with this shift.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?

However, there are challenges associated with this shift. (Tuy nhiên, có những thách thức liên quan đến sự thay đổi này).

- A. [I]
B. [II]
C. [III]
D. [IV]

Xét vị trí [III]: This flexibility can result in increased productivity and job satisfaction, as individuals can tailor their work environment to their preferences. Studies have shown that many remote workers report feeling less stressed and more engaged in their tasks, as they can create a workspace that best suits their needs. **[III]** Many urban areas may see a decline in local businesses that rely on foot traffic, such as cafes and shops, as fewer people commute to work. *(Sự linh hoạt này có thể dẫn đến tăng năng suất và sự hài lòng trong công việc, vì cá nhân có thể điều chỉnh môi trường làm việc theo sở thích của mình. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều người làm việc từ xa báo cáo rằng họ cảm thấy ít căng thẳng hơn và gắn bó hơn với công việc của mình, vì họ có thể tạo ra không gian làm việc phù hợp nhất với nhu cầu của mình. [III] Nhiều khu vực đô thị có thể chứng kiến sự suy giảm các doanh nghiệp địa phương mà phụ thuộc vào lượng người đi bộ, chẳng hạn như quán cà phê và cửa hàng, vì ít người đi làm hơn).*

⇒ Ta thấy các câu văn trước vị trí [III] đề cập đến lợi ích to lớn của làm việc từ xa, câu văn sau vị trí [III] lại nói về ảnh hưởng tiêu cực của điều này ⇒ câu văn của đề bài ở vị trí [III] là hợp lí, nó có "However" để mang nghĩa tương phản với câu đằng trước, nhằm đưa ra hàng loạt các bất lợi đối lập với lợi ích ở phía sau, đồng thời như một câu khái quát nội dung để triển khai câu văn sau, ám chỉ tuy làm việc từ xa mang lại thuận lợi là thế, nó vẫn có những thách thức nhất định.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 32 (697784): The phrase **resulting in** in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. firing up B. leading to C. resulting from D. bringing up

Cụm từ *resulting in* trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. firing up – fire up: làm cho ai kích động, phấn khích
- B. leading to – lead to: dẫn đến, mang lại
- C. resulting from – result from: là kết quả của
- D. bringing up - bring up: nuôi nấng; đề cập

Căn cứ vào thông tin: Various factors contribute to this shift, **resulting in** both benefits and challenges for individuals and urban environments. (*Nhiều yếu tố khác nhau góp phần vào sự thay đổi này, mang lại cả lợi ích và thách thức cho cá nhân và môi trường đô thị*).

⇒ **resulting in ~ leading to**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 33 (697785): The word **their** in paragraph 2 refers to _____.

- A. tasks
 - B. remote workers
 - C. individuals
 - D. studies
- GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833272)

Từ *their* trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. tasks – task /tɑ:sk/ (n): nhiệm vụ
- B. remote workers: nhân viên làm việc từ xa
- C. individuals – individual /,ɪn.dɪˈvɪdʒ.u.əl/ (n): cá nhân
- D. studies – study /ˈstʌd.i/ (n): nghiên cứu

Căn cứ vào thông tin: Studies have shown that many remote workers report feeling less stressed and more engaged in their tasks, as they can create a workspace that best suits **their** needs. (*Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều người làm việc từ xa báo cáo rằng họ cảm thấy ít căng thẳng hơn và gắn bó hơn với công việc của mình, vì họ có thể tạo ra không gian làm việc phù hợp nhất với nhu cầu của mình*).

⇒ **their ~ remote workers**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 34 (697786): According to paragraph 2, which of the following is **NOT** an advantage of remote work?

- A. Better work-life balance
- B. Increased commuting time
- C. Increased productivity
- D. Job satisfaction

Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG phải là lợi ích của làm việc từ xa?

- A. Cân bằng tốt hơn giữa công việc và cuộc sống
- B. Tăng thời gian đi lại
- C. Tăng năng suất
- D. Sự hài lòng trong công việc

Căn cứ vào thông tin: There are several advantages that encourage the adoption of remote work. For example, employees can enjoy a **better work-life balance**, saving time and money on commuting. This flexibility can result in **increased productivity** and **job satisfaction**, as individuals can tailor their work environment to their preferences. *(Có một số lợi ích mà khuyến khích việc áp dụng hình thức làm việc từ xa. Ví dụ, nhân viên có thể tận hưởng sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống tốt hơn, tiết kiệm thời gian và tiền bạc đi lại. Sự linh hoạt này có thể dẫn đến tăng năng suất và sự hài lòng trong công việc, vì cá nhân có thể điều chỉnh môi trường làm việc theo sở thích của mình).*

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 35 (697787): Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Fewer commuters bring economic advantages to local businesses and urban infrastructure.
- B. Remote work reduces commuting, improving urban air quality but risks public transport funding.
- C. Remote work causes higher stress levels and a lack of engagement among employees.
- D. The rise of remote work contributes to greater traffic congestion and deteriorates air quality in urban areas.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 3?

- A. Ít người đi làm hơn mang lại lợi thế kinh tế cho các doanh nghiệp địa phương và cơ sở hạ tầng đô thị.
- B. Làm việc từ xa giúp giảm việc đi lại, cải thiện chất lượng không khí đô thị nhưng lại gây rủi ro cho nguồn tài trợ cho giao thông công cộng.
- C. Làm việc từ xa gây ra mức độ căng thẳng cao hơn và thiếu sự gắn kết giữa các nhân viên.
- D. Sự gia tăng của hình thức làm việc từ xa góp phần làm tắc nghẽn giao thông nhiều hơn và làm giảm chất lượng không khí ở các khu vực đô thị.

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: The rise of remote work also has significant implications for urban living. With fewer people commuting daily, traffic congestion may decrease, potentially leading to improved air quality in cities. Conversely, this trend can also contribute to a decline in public transportation usage, which could jeopardize funding for these essential services. *(Sự gia tăng của hình thức làm việc từ xa cũng có những tác động đáng kể đến cuộc sống đô thị. Với ít người đi lại hàng ngày hơn, tình trạng tắc nghẽn giao thông có thể giảm, có khả năng dẫn đến cải thiện chất lượng không khí ở các thành phố. Ngược lại, xu hướng này cũng có thể góp phần làm giảm việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, có thể gây nguy hiểm cho việc tài trợ cho các dịch vụ thiết yếu này).*

⇒ Ta thấy đoạn 3 nói rằng sự gia tăng của hình thức làm việc từ xa tuy mang lại những lợi ích (đi lại ít hơn, tình trạng tắc nghẽn giao thông giảm, chất lượng không khí cải thiện), nó cũng đặt ra rủi ro cho nguồn tài trợ cho giao thông công cộng.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36 (697788): The word **promoting** in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. facilitating
- B. dignifying
- C. hindering
- D. elevating

Từ promoting trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. facilitating – facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (v): tạo điều kiện thuận lợi
- B. dignifying - dignify /'dɪɡ.nɪ.fɑɪ/ (v): xem là quan trọng
- C. hindering – hinder /'hɪn.də/ (v): cản trở
- D. elevating – elevate /'el.ɪ.veɪt/ (v): nâng lên cao

Căn cứ vào thông tin: By promoting mixed-use developments that accommodate both remote work and vibrant community spaces, cities can create environments that support both residents and local businesses. *(Bằng cách thúc đẩy các dự án phát triển hỗn hợp mà đáp ứng cả công việc từ xa và không gian cộng đồng sôi động, các thành phố có thể tạo ra môi trường mà hỗ trợ cả cư dân và doanh nghiệp địa phương).*

⇒ **promoting >< hindering**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 37 (697789): Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. The rise of remote work has significantly decreased job satisfaction among employees as they prefer working in traditional office spaces. GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833272)
- B. Most remote workers feel more stressed and disconnected from their tasks than when they work in an office.
- C. The transition to remote work has resulted in a notable rise in the use of public transportation in urban settings.
- D. Remote work offers employees the chance to improve their work-life balance and overall health.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Sự gia tăng của hình thức làm việc từ xa đã làm giảm đáng kể sự hài lòng trong công việc của nhân viên vì họ thích làm việc trong không gian văn phòng truyền thống.
- B. Hầu hết những người làm việc từ xa đều cảm thấy căng thẳng và mất kết nối với công việc hơn so với khi làm việc tại văn phòng.
- C. Việc chuyển sang làm việc từ xa đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng ở các khu vực đô thị.
- D. Làm việc từ xa mang đến cho nhân viên cơ hội cải thiện sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cũng như sức khỏe tổng thể.

Căn cứ vào thông tin:

- This flexibility can result in **increased productivity and job satisfaction**, as individuals can tailor their work environment to their preferences. *(Sự linh hoạt này có thể dẫn đến tăng năng suất và sự hài lòng trong công việc, vì cá nhân có thể điều chỉnh môi trường làm việc theo sở thích của mình)* ⇒

đáp án A sai.

- Studies have shown that many remote workers report **feeling less stressed and more engaged in their tasks**, as they can create a workspace that best suits their needs. *(Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều người làm việc từ xa báo cáo rằng họ cảm thấy ít căng thẳng hơn và gắn bó hơn với công việc của mình, vì họ có thể tạo ra không gian làm việc phù hợp nhất với nhu cầu của mình)* ⇒

đáp án B sai.

- Conversely, this trend can also contribute to a **decline in public transportation usage**, which could jeopardize funding for these essential services. *(Ngược lại, xu hướng này cũng có thể góp phần làm giảm việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, có thể gây nguy hiểm cho việc tài trợ cho các dịch vụ thiết yếu này)* ⇒

đáp án C sai.

- There are several advantages that encourage the adoption of remote work. For example, employees can enjoy a better work-life balance, saving time and money on commuting. *(Có một số lợi ích mà khuyến khích việc áp dụng hình thức làm việc từ xa. Ví dụ, nhân viên có thể tận hưởng sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống tốt hơn, tiết kiệm thời gian và tiền bạc đi lại)* ⇒

đáp án D đúng.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 38 (697790): Which of the following best paraphrases the sentence in paragraph 2?

- A. A reduction in commuters could harm local businesses dependent on daily visitors, like shops and cafes.
- B. Urban businesses that rely on customer visits, including cafes, are likely to thrive with more remote work.
- C. Increased remote work may benefit local cafes and shops that depend on foot traffic.
- D. Fewer commuters will boost the economy of urban areas by increasing customer visits to local businesses.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 2 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 2: **Many urban areas may see a decline in local businesses that rely on foot traffic, such as cafes and shops, as fewer people commute to work.** (Nhiều khu vực đô thị có thể chứng kiến sự giảm xuống của các doanh nghiệp địa phương mà phụ thuộc vào lượng người đi bộ, chẳng hạn như quán cà phê và cửa hàng, vì ít người đi làm hơn).

A. Việc giảm lượng người đi làm có thể gây tiêu cực đến các doanh nghiệp địa phương mà phụ thuộc vào lượng khách hàng hàng ngày, như cửa hàng và quán cà phê ⇒ Đáp án A phù hợp do sát nghĩa với câu gốc.

B. Các doanh nghiệp đô thị mà phụ thuộc vào lượng khách hàng ghé thăm, bao gồm quán cà phê, có khả năng phát triển mạnh mẽ với hình thức làm việc từ xa nhiều hơn ⇒ Đáp án B không phù hợp do đối lập nghĩa hoàn toàn với câu gốc.

C. Tăng cường làm việc từ xa có thể có lợi cho các quán cà phê và cửa hàng địa phương mà phụ thuộc vào lượng người đi bộ ⇒ Đáp án C không phù hợp do đối lập nghĩa hoàn toàn với câu gốc.

D. Ít người đi làm hơn sẽ thúc đẩy nền kinh tế của các khu vực đô thị bằng cách tăng lượng khách hàng ghé thăm các doanh nghiệp địa phương ⇒ Đáp án D không phù hợp do đối lập nghĩa hoàn toàn với câu gốc.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 39 (697791): Which of the following can be inferred from the passage?

A. Remote work will likely decrease the demand for housing in city centers.

B. The shift to remote work may require new strategies for urban development.

C. More people will move back to urban centers as remote work declines.

D. Local businesses will easily adapt to the trend of remote work without issues.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Làm việc từ xa có thể làm giảm nhu cầu về nhà ở tại các trung tâm thành phố.

B. Sự chuyển đổi sang làm việc từ xa có thể đòi hỏi các chiến lược mới cho phát triển đô thị.

C. Nhiều người sẽ chuyển về các trung tâm đô thị khi làm việc từ xa giảm xuống.

D. Các doanh nghiệp địa phương sẽ dễ dàng thích nghi với xu hướng làm việc từ xa mà không gặp vấn đề gì.

Căn cứ vào thông tin: To address these evolving dynamics, urban planners and policymakers need to adapt to the changing landscape of work. By promoting mixed-use developments that accommodate both remote work and vibrant community spaces, cities can create environments that support both residents and local businesses. (Để giải quyết những động lực đang phát triển này, các nhà quy hoạch đô thị và hoạch định chính sách cần thích ứng với bối cảnh công việc đang thay đổi. Bằng cách thúc đẩy các dự án phát triển hỗn hợp mà đáp ứng cả công việc từ xa và không gian cộng đồng sôi động, các thành phố có thể tạo ra môi trường mà hỗ trợ cả cư dân và doanh nghiệp địa phương).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 40 (697792): Which of the following best summarises the passage?

A. Remote work is a temporary trend that will not have any lasting effects on urban environments or the workforce.

B. Remote work has expanded due to technology and the pandemic, offering benefits like flexibility but also

challenges for urban areas.

C. Urban planners must completely redesign cities to accommodate a future without remote work.

D. Remote work has become popular due to the COVID-19 pandemic, but it only benefits employees and has no impact on urban areas.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn này?

A. Làm việc từ xa là xu hướng tạm thời và sẽ không có bất kỳ tác động lâu dài nào đến môi trường đô thị hoặc lực lượng lao động.

B. Làm việc từ xa đã mở rộng do công nghệ và đại dịch, mang lại những lợi ích như tính linh hoạt nhưng cũng có những thách thức cho các khu vực đô thị.

C. Các nhà quy hoạch đô thị phải thiết kế lại hoàn toàn các thành phố để thích ứng với tương lai không có làm việc từ xa.

D. Làm việc từ xa đã trở nên phổ biến do đại dịch COVID-19, nhưng nó chỉ có lợi cho nhân viên và không có tác động đến các khu vực đô thị.

Căn cứ vào thông tin:

- The trend of **remote work** has surged dramatically in recent years, **largely accelerated by technological advancements and the COVID-19 pandemic.** (*Xu hướng làm việc từ xa đã tăng mạnh trong những năm gần đây, chủ yếu được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ và đại dịch COVID-19.*)

- There are **several advantages** that encourage the adoption of remote work. (*Có một số lợi ích mà khuyến khích việc áp dụng hình thức làm việc từ xa.*)

- However, there are **challenges** associated with this shift. (*Tuy nhiên, có những thách thức liên quan đến sự thay đổi này.*)

- By promoting mixed-use developments that accommodate both remote work and vibrant community spaces, cities can create environments that support both residents and local businesses. (*Bằng cách thúc đẩy các dự án phát triển hỗn hợp mà đáp ứng cả công việc từ xa và không gian cộng đồng sôi động, các thành phố có thể tạo ra môi trường mà hỗ trợ cả cư dân và doanh nghiệp địa phương.*)